SAFETY JOGGER
PROFESSIONAL



Medium

ROY 01

Giày l i **mái** oầ

CRO máng trơn và thoáng khí h c ệ ESD và t ấm lót chân có th i, ệ tháo ít r ệ t cao và năng s



NAV



WHT

Những vật liệu cao cấp hơn	hành động da
lót bên trong i tái chế lưới	
Đ ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế)	
Đ	Philon/cao su
Loạ	01 / SR, HRO, ESD
Phạm vi kích thước	EU 39-47 / UK 6.0-12.0 / US 6.5-13.0 JPN 25-31 / KOR 255-310
thép	0.308 kg
hóa u chu	ASTM F2892:2018 EN ISO 20347:2022(Europe)



X
ESD cung cấp khả năng xả năng lượng tĩnh điện có kiểm soát có thể làm hỏng các bộ phận điện tử và ngăn ch t lửa do tích điện. t ng gi 00 KiloOhm và 100 MegaOhm.



Lớp **lót Coolmax** Công nghệ Coolmax tiên tiến vận động viên. Chất liệu vận chuyển độ ẩm và khô ráo. Chúng tôi thấy nó cực kỳ phù hợp i làm việc ch ng ngày.



ờng **có** thể **tháo** rờ
Thay miếng **lót giày** thường xuyên h n **lót giày** chỉnh hình riêng mà b thoả

SAFETY JOGGER WORKS

HEAD-TO-TOE PROTECTION

ENGINEERED IN EUROPE

www.safetyjogger.com

Công nghiệp **n:**
phục vụ **ăn** uố ạch g, **Làm** s c v ề **y** h ọ c

ường: **Môi** t
ru ờn **môi khô,** Bề mặt cự c mịn

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t **giày, chúng tôi khuyên** bạn **nên** v ệ sinh giày thư ờn g **xuyên và** bảo v ệ **chúng** bằng phẳng **cách** hàng nhiệ **Không** trên lò s

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20347**	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
Nhữ n g vật l iệu **hành** độ n g **da cao** cấp h ơn						
	Top: khả **năng** thấm ớch ơ	? 0.8		1.2	iờ	mg/cm/g
	Top: h nụ sốch ơ	? 15		15.2		mg/cm2
ót bên trong	i **tái** ch ế ớ					
	L ớp **lót:** thấm ớch ơ	? 2		28.9	iờ	mg/cm/g
	lót: h nụ sốch ơ	? 20		231.3		mg/cm2
rong Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế)						
	ệ m chân Đch ố n g **mài mòn (khô/ư ớt)** (chu kỳ)	25600/12800		25600/12800		chu kỳ
goài Đ	**Philon/cao su**					
	Ch ố n g trượt **mài mòn** ế ngoài (	? 150		138		mm
	a đế **ngoài SRA** gót chân	? 0.28		0.41		ma sát
	a đế **ngoài SRA** Phầ t g	? 0.32		0.44		ma sát
	a đế **ngoài SRB** gót chân	? 0.13		0.13		ma sát
Q a đế **ngoài SRB** t phần g		? 0.18		0.21		ma sát
ri ch ố **Giá** t g tĩnh điệ n		0.1 - 1000		N/A		megaohm
ri ESD	**Giá** t	0.1 - 100		26		megaohm
	Hấp thụ **năng** l ợ **gót chân** ủ	? 20		31		J

kích thước thép: 41

a chúng tôi **không** có **thay** và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có bằng văn bản ủ

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
i **CO2 phát** thả					
	V ật l iệu		3.85		kg
	Bao bì		0.10		kg
	ất Sản x u		1.90		kg
	Chuyên ch ở		0.26		kg
			6.10 kg CO2/ cặp		

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	K u	q
ệ vật l Tiệ **tái** ch ế				
	Product		15%	
	Bao bì		100%	

Tính toán CO2:
rị đ **Các** giá tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng **các** công cụ tính toán